

Name: .....

Class: S8

Tel: 034 200 9294



Vocabulary &amp; Grammar: .....

Use of English: .....

Listening: .....

Mini Test: .....

Ngày GV giao bài: Thứ ..... ngày .....

Ngày HS nộp bài: Thứ ..... ngày .....

## GLOBAL ENGLISH 8

### UNIT 5: NATURAL RESOURCES – VOCABULARY 2 & FCE SPEAKING

Lưu ý: Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chủ thích nghĩa: Con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.

#### A. VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	<b>be diagnosed with</b>	được chẩn đoán mắc bệnh	6	<b>contemporary</b> (adj)	hiện đại, đương đại
2	<b>significant</b> (adj)	quan trọng, đáng kể	7	<b>qualify</b> (v)	đủ điều kiện, đủ khả năng
3	<b>psychologist</b> (n)	nhà tâm lý học	8	<b>pension</b> (n)	lương hưu, trợ cấp
4	<b>in harmony with</b>	hòa hợp với, phù hợp với	9	<b>implement</b> (v)	thực hiện, triển khai
5	<b>curtail</b> (v)	cắt giảm, hạn chế	10	<b>closure</b> (n)	sự đóng cửa, kết thúc

#### - Others

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	<b>scarce</b> (adj)	khan hiếm	9	<b>bold</b> (adj)	táo bạo, dũng cảm
2	<b>illustrate</b> (v)	minh họa, làm rõ	10	<b>set aside</b> (phr.v)	để dành, dành riêng
3	<b>apparently</b> (adv)	rõ ràng là, hình như	11	<b>restriction</b> (n)	sự hạn chế
4	<b>capable of</b> (adj)	có khả năng	12	<b>address</b> (v)	giải quyết, xử lý
5	<b>for the sake of</b>	vì lợi ích của	13	<b>nominate</b> (v)	đề cử, bổ nhiệm
6	<b>pledge</b> (v)/(n)	(sự) cam kết, hứa hẹn	14	<b>notorious</b> (adj)	khét tiếng, có tiếng xấu
7	<b>sacrifice</b> (v)/(n)	(sự) hy sinh	15	<b>dominate</b> (v)	thống trị, chi phối
8	<b>unimaginable</b> (adj)	không thể tưởng tượng được	16	<b>dismiss</b> (v)	bác bỏ, gạt bỏ

#### - Family Words

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	<b>generate</b> (v)	tạo ra, sản xuất	2	<b>generation</b> (n)	thế hệ

#### B. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	<b>worthwhile</b> (adj)	đáng giá, có ý nghĩa	4	<b>cramp</b> (n)	chuột rút
2	<b>sponsor</b> (v)	tài trợ	5	<b>spectator</b> (n)	khán giả
3	<b>fundraising</b> (n)	gây quỹ	6	<b>out of breath</b>	thở không ra hơi

\*Note: *n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ;*

*phr.v = phrasal verb: cụm động từ; adv = adverb: trạng từ*

\*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

## C. HOMEWORK

### I. Circle the correct answer.

0. The company launched a successful advertising \_\_\_\_\_ to promote its new product.
  - A. celebrity
  - B. advert
  - C. campaign
1. The government has implemented new \_\_\_\_\_ to control water pollution.
  - A. curtail
  - B. restrictions
  - C. illustrate
2. After years of service, he was granted a \_\_\_\_\_ to support his retirement.
  - A. psychologist
  - B. notorious
  - C. pension
3. Due to the drought, water became \_\_\_\_\_ in many regions.
  - A. scarce
  - B. significant
  - C. bold
4. She decided to \_\_\_\_\_ her time to volunteer for the environmental project.
  - A. dominate
  - B. sacrifice
  - C. diagnose
5. It's essential for team members to work \_\_\_\_\_ with each other to achieve the goals.
  - A. in harmony
  - B. apparently
  - C. for the sake of

### II. Match the words in column A with their definitions in column B.

A	B	Answer
0. <b>music</b>	a. to stop something before it is finished, or to reduce or limit something	0 – b
1. pledge	<b>b. the sound you make by playing instruments or singing</b>	1 –
2. generate	c. not frightened of danger	2 –
3. curtail	d. to cause something to exist	3 –
4. bold	e. existing or happening now	4 –
5. contemporary	f. a serious or formal promise, especially one to give money or to be a friend, or something that you give as a sign that you will keep a promise	5 –

### III. Complete each sentence with the correct form of the verb in brackets, using either the active or passive voice in the future simple tense.

0. The new bridge will be completed **(complete)** by the end of next year.
1. The company will hire **(hire)** more employees to handle the increased workload next month.
2. All necessary documents will be prepared **(prepare)** by the legal team before the meeting.
3. She will announce **(announce)** the winners of the competition tomorrow.
4. The final report will be submitted **(submit)** to the board for approval by Friday.
5. They will build **(build)** a new library in our town next year.

**Lưu ý:**

- Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
- Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

For questions 1–8, read the text below and decide which answer (A, B, C, or D) best fits each gap.

### Lily Evans: Young Gardener

Lily Evans is a young gardener who has a special talent for growing flowers and vegetables. Her interest in gardening began when she was very young. She was inspired by her grandmother, who (0) \_\_\_\_\_ a beautiful garden with many different plants.

Example:

0. A. taught      B. grew      C. had      D. saw

**Answer: 0: C**

---

Lily spent most of her free time (1) \_\_\_\_\_ her grandmother in the garden. She learned a lot about plants, flowers, and how to take care of them. As she grew older, she decided to (2) \_\_\_\_\_ her own garden in the backyard. She was excited to see her first flowers blooming and vegetables growing.

Gardening taught Lily to be (3) \_\_\_\_\_ and patient. She had to water the plants every day and make sure they got enough sunlight. Her friends and neighbors started to (4) \_\_\_\_\_ her skills, and some even asked her for advice.

One day, Lily's Garden was (5) \_\_\_\_\_ in a local newspaper. People were amazed at how much she knew about gardening, even though she was still young. Lily felt (6) \_\_\_\_\_ and happy that her hard work was appreciated.

In the future, she hopes to (7) \_\_\_\_\_ her garden to include more flowers and even a small pond. She dreams of one day (8) \_\_\_\_\_ her own gardening business and helping more people enjoy the beauty of nature.

1. A. helping	B. enjoying	C. asking	D. taking
2. A. bring	B. begin	C. choose	D. start
3. A. lazy	B. careful	C. bored	D. friendly
4. A. ignore	B. admire	C. dislike	D. forget
5. A. sold	B. left	C. featured	D. printed
6. A. proud	B. shy	C. upset	D. worried
7. A. change	B. sell	C. expand	D. close
8. A. seeing	B. starting	C. taking	D. moving

Con hãy làm bài nghe theo link sau:

<https://youtu.be/tP7Sf-4qn7M>

### Part 3

You will hear five short extracts in which people are talking about a charity running event. For questions 19–23, choose from the list (A–H) what each speaker says. Use the letters only once. There are three extra letters which you do not need to use.

A I feel proud of my latest performance.

Speaker 1

	19
--	----

B I don't think it was very well organised.

Speaker 2

	20
--	----

C I felt sorry for the runners who weren't fit enough.

Speaker 3

	21
--	----

D I'm still in pain from an injury I got that day.

Speaker 4

	22
--	----

E I was surprised by how many people came to watch.

Speaker 5

	23
--	----

F I was disappointed at the amount of money raised.

G I regret changing my mind about taking part.

H I was embarrassed to find I'd forgotten my race number.